

Tác động của quản trị công ty đến độ trễ báo cáo kiểm toán: Bằng chứng từ các công ty niêm yết tại Việt Nam

Hồ Xuân Thủy*, Nguyễn Khánh Huyền

*Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh,
669 Đỗ Mười, khu phố 13, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Ngày nhận bài 5/3/2026; ngày chuyển phản biện 6/3/2026;

ngày nhận phản biện 3/4/2026; ngày chấp nhận đăng 10/4/2026

Tóm tắt:

Nghiên cứu này xem xét tác động của quản trị công ty (QTCT) đến độ trễ báo cáo kiểm toán (ARL) của các công ty niêm yết (CTNY) tại Việt Nam trong giai đoạn 2021- 2024. Dữ liệu được thu thập từ 291 công ty và phân tích bằng các mô hình hồi quy dữ liệu bảng với ước lượng GMM hai bước. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tần suất họp Hội đồng quản trị (HĐQT) và sự hiện diện của Ủy ban kiểm toán (UBKT) đều có tương quan cùng chiều với ARL, tức là làm kéo dài thời gian phát hành báo cáo kiểm toán (BCKT). Ngược lại, quy mô HĐQT, mức độ tập trung quyền sở hữu và chất lượng kiểm toán (công ty kiểm toán Big4) không có ảnh hưởng đáng kể đến ARL. Những phát hiện này góp phần cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về vai trò của QTCT đối với tính kịp thời của báo cáo tài chính (BCTC) trong bối cảnh thị trường mới nổi như Việt Nam. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra các hàm ý nhằm giúp doanh nghiệp và cơ quan quản lý nâng cao hiệu quả QTCT, qua đó rút ngắn ARL.

Từ khóa: công ty niêm yết, độ trễ báo cáo kiểm toán, quản trị công ty, Việt Nam.

Chỉ số phân loại: 5.2

The impact of corporate governance on audit report lag: Evidence from listed companies in Vietnam

Xuan Thuy Ho*, Khanh Huyen Nguyen

*University of Economics and Law, Vietnam National University Ho Chi Minh City,
669 Do Muoi Street, Quarter 13, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Received 5 March 2026; revised 3 April 2026; accepted 10 April 2026

Abstract:

This study examines the impact of corporate governance on audit report lag (ARL) among listed companies in Vietnam during the period 2021-2024. Data were

*Tác giả liên hệ: Email: hoxuanthuy@uel.edu.vn

collected from 291 companies and analyzed using panel data regression models with two-step GMM estimation. The results indicate that board meeting frequency and the presence of an audit committee are positively associated with ARL, implying a longer time to issue audit reports. In contrast, board size, ownership concentration, and audit quality (Big4 audit firms) do not have a significant impact on ARL. These findings provide empirical evidence on the role of corporate governance in financial reporting timeliness in an emerging market context such as Vietnam. Based on the results, the study offers implications for firms and regulators to enhance the effectiveness of corporate governance mechanisms, thereby reducing ARL.

Keywords: audit report lag, corporate governance, listed companies, Vietnam.

Classification number: 5.2

1. Đặt vấn đề

R.H. Ashton và cs [1] cho rằng, ARL là khoảng thời gian tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến khi BCKT được ký và phát hành. ARL được sử dụng để phản ánh mức độ minh bạch của doanh nghiệp [2], hiệu quả của thị trường tài chính [3] và khả năng cung cấp thông tin kịp thời cho nhà đầu tư [4]. R.K. Atiase và cs (1989) [5] cho rằng, việc rút ngắn ARL giúp nâng cao giá trị thông tin và hỗ trợ quá trình ra quyết định, trong khi P. Brown và cs (2011) [6] chỉ ra rằng, sự chậm trễ trong công bố thông tin có thể gây bất lợi cho nhà đầu tư và các bên liên quan, do họ không kịp thời tiếp cận thông tin để đánh giá và phản ứng trước biến động thị trường. Tại Việt Nam, Thông tư số 96/2020/TT-BTC [7] cũng yêu cầu công ty đại chúng công bố BCTC đã được kiểm toán trong thời hạn nghiêm ngặt, qua đó nhấn mạnh vai trò của việc kiểm soát ARL nhằm bảo đảm minh bạch và bảo vệ nhà đầu tư. Tuy nhiên, việc công bố đúng hạn không chỉ phụ thuộc vào khuôn khổ pháp lý mà còn chịu ảnh hưởng từ các cơ chế nội bộ của doanh nghiệp, trong đó QTCT đóng vai trò quan trọng thông qua chức năng định hướng, giám sát và kiểm soát ban điều hành [8]. QTCT hiệu quả góp phần rút ngắn thời gian kiểm toán thông qua cải thiện kiểm soát và phối hợp, trong khi QTCT yếu kém có thể gây trì hoãn công bố thông tin.

Các nghiên cứu về ARL đã được thực hiện khá rộng rãi, song kết quả vẫn chưa thống nhất, đặc biệt đối với các yếu tố QTCT. Một số nghiên cứu cho thấy, QTCT hiệu quả góp phần rút ngắn ARL thông qua tăng cường giám sát và cải thiện chất lượng phối hợp với kiểm toán viên [9, 10], trong khi các nghiên cứu khác không ghi nhận ảnh hưởng đáng kể hoặc thậm chí phát hiện tác động ngược chiều [11]. Những khác biệt này có thể được lý giải bởi sự khác nhau về bối cảnh thể chế, mức độ phát triển thị trường, cũng như môi trường pháp lý và thực hành QTCT tại từng quốc gia. Trong nước, các nghiên cứu về vai trò của QTCT đối với ARL còn hạn chế về số lượng, phạm vi mẫu và thời

gian nghiên cứu, kết quả cũng chưa nhất quán và chưa xem xét đồng thời nhiều cơ chế QTCT trong cùng một mô hình, dẫn đến thiếu cái nhìn toàn diện [12-14].

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này xây dựng mô hình tích hợp nhiều cơ chế QTCT nhằm đánh giá tác động đồng thời của các cơ chế quản trị đến ARL. Các cơ chế được xem xét bao gồm chất lượng kiểm toán, quy mô HĐQT, tần suất họp HĐQT, mức độ tập trung quyền sở hữu và sự hiện diện của UBKT. Cách tiếp cận này giúp cung cấp cái nhìn toàn diện hơn so với các nghiên cứu trước chủ yếu xem xét từng yếu tố riêng lẻ. Bên cạnh đó, nghiên cứu bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm trong bối cảnh thị trường mới nổi như Việt Nam, nơi đặc điểm sở hữu tập trung và cơ chế giám sát doanh nghiệp còn có nhiều khác biệt so với các quốc gia phát triển. Việc sử dụng bộ dữ liệu cập nhật cũng góp phần phản ánh rõ hơn thực tiễn quản trị doanh nghiệp trong giai đoạn gần đây. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng sẽ cung cấp bằng chứng thực nghiệm hữu ích, giúp doanh nghiệp nhận diện các yếu tố QTCT cần cải thiện để rút ngắn thời gian phát hành báo cáo, đồng thời hỗ trợ nhà đầu tư và cơ quan quản lý hiểu rõ hơn vai trò của QTCT trong việc nâng cao tính minh bạch trên thị trường chứng khoán.

Bài báo gồm 5 phần. Sau phần mở đầu là cơ sở lý thuyết và phát triển giả thuyết nghiên cứu. Phần ba trình bày phương pháp nghiên cứu. Phần bốn trình bày kết quả và thảo luận. Cuối cùng là kết luận và hàm ý chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết và phát triển giả thuyết nghiên cứu

2.1. Lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại diện [15] chỉ ra rằng, khi quyền sở hữu tách rời khỏi quyền điều hành, nhà quản lý có thể hành động theo lợi ích riêng thay vì lợi ích của cổ đông. Sự khác biệt về mục tiêu này, cùng với bất cân xứng thông tin giữa nhà quản lý và các bên liên quan, làm phát sinh chi phí đại diện và gia tăng nhu cầu về các cơ chế giám sát trong doanh nghiệp.

Trong bối cảnh đó, quy trình lập và công bố BCTC không chỉ phản ánh tình hình hoạt động của doanh nghiệp mà còn chịu ảnh hưởng từ động cơ của nhà quản lý. Khi thông tin tài chính chứa đựng các yếu tố bất lợi, nhà quản lý có thể trì hoãn việc cung cấp dữ liệu cho kiểm toán viên, kéo dài quá trình trao đổi và điều chỉnh số liệu, hoặc chậm công bố BCTC đã được kiểm toán nhằm giảm áp lực trách nhiệm giải trình. Những hành vi này có thể làm kéo dài ARL, phản ánh mức độ xung đột lợi ích và bất cân xứng thông tin trong doanh nghiệp.

Các đặc điểm của QTCT đóng vai trò then chốt trong việc giảm thiểu các vấn đề đại diện phát sinh trong doanh nghiệp [16]. Khi cơ chế giám sát và QTCT yếu, nhà quản lý có xu hướng kéo dài thời gian phát hành BCKT để tối ưu hóa lợi ích cá nhân, từ đó làm gia tăng chi phí đại diện và suy giảm tính kịp thời của thông tin tài chính [17]. Ảnh hưởng của QTCT đến ARL vì vậy cần được xem xét thông qua các cơ chế giám sát cụ thể trong doanh nghiệp. Cụ thể, sự hiện diện của cổ đông lớn có thể tạo ra áp lực giám

sát mạnh hơn đối với ban điều hành, từ đó thúc đẩy việc công bố BCKT kịp thời hơn [18]. Tương tự, UBKT có thể góp phần rút ngắn thời gian phát hành BCKT thông qua việc cải thiện sự phối hợp và trao đổi thông tin giữa ban điều hành và kiểm toán viên độc lập [19, 20, 11]. Bên cạnh cơ chế giám sát nội bộ, kiểm toán độc lập (đặc biệt các công ty kiểm toán Big4) đóng vai trò là cơ chế giám sát bên ngoài quan trọng. Theo lý thuyết đại diện, với uy tín và tính độc lập cao, các công ty này tạo áp lực buộc nhà quản lý phải duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu và cung cấp thông tin trung thực, qua đó hạn chế hành vi trì hoãn để che giấu sai phạm. Đồng thời, năng lực chuyên môn và quy trình kiểm toán được chuẩn hóa của các công ty kiểm toán lớn cũng có thể góp phần rút ngắn thời gian hoàn tất kiểm toán và phát hành BCKT [21, 10, 11]. Như vậy, theo lý thuyết đại diện, ARL có thể khác nhau giữa các doanh nghiệp tùy thuộc vào mức độ hiệu quả của các cơ chế quản trị và kiểm toán.

2.2. Phát triển giả thuyết nghiên cứu

Quy mô HĐQT (BSIZE)

Theo lý thuyết đại diện [15], HĐQT giữ vai trò trung gian nhằm giảm thiểu xung đột lợi ích giữa chủ sở hữu và nhà quản lý thông qua chức năng giám sát và kiểm soát. HĐQT đông có thể giám sát tốt hơn, nhưng thực tế một HĐQT quá lớn lại dễ phát sinh trì trệ trong thảo luận và ra quyết định, đặc biệt đối với các vấn đề liên quan đến phê duyệt BCTC. Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, bằng chứng chưa thống nhất về tác động của quy mô HĐQT đến thời gian công bố BCKT. Một số nghiên cứu ghi nhận quy mô HĐQT lớn làm gia tăng độ trễ công bố do quá trình thảo luận và ký duyệt kéo dài [19-22, 10]. Ngược lại, H.M.S. Ahmed và cs (2023) [23] cho rằng, HĐQT lớn có thể rút ngắn thời gian công bố nhờ tăng cường hiệu quả giám sát, trong khi một số nghiên cứu khác không tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê [11-13-18-24]. Sự khác biệt trong kết quả nghiên cứu có thể được lý giải bởi hai cơ chế trái chiều giữa hiệu quả giám sát và chi phí phối hợp. Trong bối cảnh Việt Nam, nơi cấu trúc sở hữu còn tập trung và hiệu quả giám sát của HĐQT chưa cao, quy mô HĐQT lớn có thể làm gia tăng chi phí phối hợp, kéo dài quá trình thảo luận và phê duyệt báo cáo. Trên cơ sở đó, nghiên cứu kỳ vọng rằng việc gia tăng quy mô HĐQT có thể làm kéo dài quá trình phê duyệt BCKT. Do đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1: Quy mô HĐQT càng lớn thì thời gian công ty công bố BCKT càng chậm.

Tần suất họp HĐQT (BMEET)

Tần suất họp của HĐQT phản ánh mức độ tích cực trong hoạt động giám sát và trao đổi thông tin. Khi HĐQT họp thường xuyên, các vấn đề phát sinh trong quá trình lập và kiểm toán BCTC có thể được xem xét kịp thời, góp phần rút ngắn thời gian công bố BCKT [19, 11]. Tuy nhiên, theo H. Sun (2023) [10], tần suất họp HĐQT tác động cùng chiều đến ARL, phản ánh khả năng các cuộc họp mang tính hình thức và kém hiệu quả. Nghiên cứu kỳ vọng vai trò giám sát tích cực của HĐQT, từ đó đưa ra giả thuyết:

H2: Tần suất họp HĐQT càng lớn thì thời gian công bố BCKT của công ty càng nhanh.

Mức độ tập trung quyền sở hữu (OCN)

Số lượng cổ đông lớn phản ánh mức độ tập trung quyền sở hữu và khả năng giám sát ban điều hành. Theo lý thuyết đại diện [15], sự hiện diện của nhiều cổ đông lớn có thể tăng cường giám sát và tạo áp lực công bố thông tin kịp thời. Một số nghiên cứu tại Malaysia và Việt Nam cho thấy, doanh nghiệp có nhiều cổ đông lớn thường phát hành báo cáo sớm hơn do cổ đông lớn có động cơ giám sát chặt chẽ hơn nhằm bảo vệ lợi ích đầu tư [18, 25]. Mặc dù một số nghiên cứu khác ghi nhận kết quả theo chiều ngược lại trong bối cảnh sở hữu tập trung cao [24, 26]. Trên cơ sở lý thuyết nền và các nghiên cứu trước, giả thuyết đề xuất:

H3: Công ty sở hữu nhiều cổ đông lớn thì có thời gian công bố BCKT càng nhanh.

Sự hiện diện của UBKT (ACM)

UBKT được xem là một trong những cơ chế giám sát nội bộ quan trọng. UBKT trực thuộc HĐQT đóng vai trò hỗ trợ HĐQT trong việc giám sát, góp phần đảm bảo hệ thống KSNB vận hành hiệu quả [27]. Một số nghiên cứu ghi nhận công ty có UBKT giảm ARL do các sai sót được phát hiện và giải quyết sớm trong năm, tránh dồn việc vào cuối kỳ [11, 19]. Tuy nhiên, trái với quan điểm đó, nhiều nghiên cứu mới đây lại cho rằng, việc thành lập UBKT đòi hỏi quy trình rà soát thận trọng hơn, dẫn đến tăng thời gian trao đổi giữa UBKT, ban điều hành và kiểm toán viên trước khi phát hành báo cáo, làm kéo dài ARL [10, 25]. Ủng hộ quan điểm của các nghiên cứu này, giả thuyết đặt ra là:

H4: Những công ty có UBKT có thời gian công bố BCKT chậm hơn.

Công ty kiểm toán Big4 (BIG4)

Theo lý thuyết đại diện của W.H. Meckling và cs (1976) [15], kiểm toán độc lập đóng vai trò là cơ chế giám sát bên ngoài thiết yếu, giúp giảm bất cân xứng thông tin và tăng cường độ tin cậy của BCTC. Trong đó, các công ty kiểm toán Big4 thường được xem là tín hiệu của chất lượng kiểm toán cao nhờ uy tín, tính độc lập và năng lực chuyên môn vượt trội. Bên cạnh vai trò giám sát, các công ty này cũng sở hữu nguồn lực và quy trình kiểm toán chuẩn hóa, qua đó có khả năng thực hiện kiểm toán hiệu quả hơn và hỗ trợ rút ngắn thời gian hoàn tất kiểm toán [10, 11, 28]. Mặc dù các công ty Big4 thường thực hiện kiểm toán thận trọng hơn nhằm bảo đảm chất lượng và uy tín nghề nghiệp (Y.M. Hassan, 2016) [20], nghiên cứu kỳ vọng rằng hiệu quả kiểm toán và tín hiệu uy tín từ Big4 sẽ góp phần thúc đẩy việc công bố BCKT kịp thời hơn. Do đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H5: Các công ty được kiểm toán bởi BIG4 sẽ có thời gian công bố BCKT nhanh hơn so với các công ty được kiểm toán bởi các đơn vị khác.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên lý thuyết đại diện và các nghiên cứu trước, mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:

$$ARL = \beta_0 + \beta_1.BSIZE_{it} + \beta_2.BMEET_{it} + \beta_3.OCN_{it} + \beta_4.ACM_{it} + \beta_5.BIG4_{it} + \beta_6.ROA_{it} + \beta_7.SIZE_{it} + \varepsilon$$

trong đó: ARL là độ trễ BCKT là biến phụ thuộc. Các biến độc lập gồm: BSIZE (quy mô HĐQT), BMEET (tần suất họp HĐQT), OCN (mức độ tập trung quyền sở hữu), ACM (sự hiện diện của UBKT), BIG4 (chất lượng kiểm toán). Các biến kiểm soát gồm: ROA (hiệu quả hoạt động), SIZE (quy mô công ty). Các hệ số β phản ánh mức độ tác động của từng biến đến ARL, sai số ngẫu nhiên ε đại diện cho những yếu tố ngoài mô hình. Thang đo các biến độc lập và kỳ vọng các biến trong mô hình nghiên cứu được giải thích trong bảng 1.

Bảng 1. Thang đo và kỳ vọng các nhân tố trong mô hình nghiên cứu.

Tên biến	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn	Kỳ vọng	Giả thuyết
Độ trễ BCKT	ARL	Số ngày từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày ký BCKT	Y.M. Hassan (2016) [20], C.M. Yoke và cs (2017) [18]		
Quy mô HĐQT	BSIZE	Tổng số thành viên trong HĐQT	P. Kawshalya và cs (2019) [22], T.T. Hung và cs (2019) [12]	+	H_1
Tần suất họp HĐQT	BMEET	Số lần họp HĐQT mỗi năm	A.A. Mutawa và M. Suwaidan (2022) [9], M. Waris và cs (2023) [11]	-	H_2
Mức độ tập trung quyền sở hữu	OCN	Tổng số cổ đông lớn nắm giữ từ 5% cổ phần trở lên của công ty	C.M. Yoke và cs (2017) [18], L.T.H. Nhung (2024) [25]	-	H_3
Sự hiện diện của UBKT	ACM	Biến giả, gán 1 (có UBKT), gán 0 (không có UBKT)	M. Waris và cs (2023) [11], L.T.H. Nhung (2024) [25]	+	H_4
Chất lượng kiểm toán	BIG4	Biến giả, gán 1 (CTKT BIG4), gán 0 (CTKT khác)	M.I. Ahmed và A. Che-Ahmad (2016) [21], H. Sun (2023) [10]	-	H_5
Hiệu quả hoạt động	ROA	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Y.M. Hassan (2016) [20], N.T.M. Anh và cs (2021) [13]		
Quy mô công ty	SIZE	ln (Tổng tài sản)	A.A. Mutawa và cs (2022) [9], H.T.P. Lien và cs (2022) [14]		

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

3.2. Dữ liệu và phương pháp xử lý dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ BCTC và báo cáo thường niên của các CTNY trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE), khai thác từ cơ sở dữ liệu Vietstock và dữ liệu Refinitiv của Viện Phát triển Công nghệ Ngân hàng, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Cụ thể, biến ARL và các biến liên quan đến QTCT được thu thập thủ công từ BCTC và báo cáo thường niên, các biến tài chính được tính toán dựa trên dữ liệu trích xuất từ Refinitiv. Mẫu nghiên cứu bao gồm các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE trong giai đoạn 2021-2024 và có đầy đủ thông tin cần thiết để tính toán các biến nghiên cứu. Sau quá trình sàng lọc, mẫu cuối cùng gồm 291 công ty đa dạng ngành nghề, nhưng tập trung chủ yếu trong các lĩnh vực sản xuất, bất động sản, dệt may và năng lượng tái tạo.

Dữ liệu được phân tích theo quy trình chuẩn của nghiên cứu dữ liệu bảng, bao gồm các mô hình OLS, FEM và REM nhằm cung cấp kết quả tham chiếu ban đầu. Tuy nhiên, các phương pháp này có thể gặp hạn chế khi tồn tại hiện tượng nội sinh, chẳng hạn như mối quan hệ hai chiều giữa ARL và các cơ chế QTCT, hoặc ảnh hưởng của các biến bị bỏ sót. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu sử dụng phương pháp GMM hai bước nhằm kiểm soát nội sinh, đồng thời xử lý hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Phương pháp này phù hợp với dữ liệu bảng có số lượng doanh nghiệp lớn và số năm quan sát ngắn, qua đó giúp nâng cao độ tin cậy của các ước lượng nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

4.1. Thống kê mô tả

Theo bảng 2, ARL có giá trị trung bình 77,09 ngày với độ lệch chuẩn 13,38 ngày, cho thấy phần lớn doanh nghiệp nhìn chung tuân thủ quy định về thời hạn công bố BCKT, dù vẫn tồn tại sự khác biệt đáng kể khi ARL dao động từ 25 đến 129 ngày. Về đặc điểm quản trị, quy mô HĐQT (BSIZE) đạt trung bình 5,64 thành viên, với mức biến động không lớn, phản ánh cơ cấu HĐQT tương đối đồng đều giữa các doanh nghiệp. Ngược lại, tần suất họp HĐQT (BMEET) có độ phân tán cao, với giá trị trung bình 13,29 lần/năm và tối đa lên tới 84 lần, cho thấy sự khác biệt rõ rệt trong mức độ giám sát. Cơ cấu sở hữu (OCN) có giá trị trung bình 2,11 cổ đông lớn, phản ánh mức độ tập trung sở hữu khác nhau. Hiệu quả hoạt động (ROA) biến động mạnh, trong khi quy mô doanh nghiệp (SIZE) tương đối ổn định trong toàn bộ mẫu nghiên cứu.

Bảng 2. Thống kê các biến định lượng.

Tên biến	Mẫu	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ARL	1.164	77,087	13,377	25	129
BSIZE	1.164	5,637	1,289	3	9
BMEET	1.164	13,288	10,563	2	84
OCN	1.164	2,114	1,335	0	6
ROA	1.164	5,859	7,693	-48,341	65,372
SIZE	1.164	12,388	0,630	11,055	14,751

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.

Bảng 3 cho thấy, phần lớn các công ty (62,8%) được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán không thuộc BIG4, trong khi chỉ có 37,2% doanh nghiệp được kiểm toán bởi BIG4. Điều này phản ánh thực tế tại Việt Nam, các công ty kiểm toán BIG4 chủ yếu tập trung cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có quy mô lớn, có vốn đầu tư nước ngoài hoặc chịu yêu cầu cao hơn về chuẩn mực và chất lượng BCTC.

Bảng 3. Thống kê về chất lượng kiểm toán.

Chất lượng kiểm toán	Mẫu	Tỷ lệ (%)
Không thuộc BIG4	731	62,8
BIG4	433	37,2
Tổng	1.164	100

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.

Theo bảng 4, phần lớn các công ty chưa thành lập UBKT, chiếm 80,5% tổng số quan sát, trong khi chỉ 19,5% doanh nghiệp có UBKT. Thực trạng này phản ánh mức độ phổ biến còn hạn chế của cơ chế giám sát chuyên trách tại các CTNY, đồng thời cho thấy vai trò của UBKT trong hệ thống quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam vẫn chưa được chú trọng một cách rộng rãi.

Bảng 4. Thống kê về Ủy ban kiểm toán.

Ủy ban kiểm toán	Mẫu	Tỷ lệ (%)
Không có UBKT	937	80,5
Có UBKT	227	19,5
Tổng	1.164	100

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.

4.2. Phân tích tương quan

Bảng 5 cho thấy, các hệ số tương quan giữa ARL và các biến nghiên cứu nhìn chung ở mức thấp. ARL có tương quan dương và có ý nghĩa thống kê với BIG4, BMEET và ACM, trong khi mối tương quan với BSIZE và OCN không có ý nghĩa thống kê. Đối với các biến kiểm soát, ROA có tương quan âm tương đối rõ với ARL, trong khi SIZE có tương quan dương. Đồng thời, các hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều ở mức thấp, cho thấy nguy cơ đa cộng tuyến trong mô hình là không đáng kể.

Bảng 5. Hệ số tương quan Pearson giữa các biến.

	ARL	BIG4	BSIZE	BMEET	OCN	ACM	ROA	SIZE
ARL	1,000							
BIG4	0,074**	1,000						
BSIZE	0,030	0,168***	1,000					
BMEET	0,106***	0,085***	0,007	1,000				
OCN	-0,010	-0,057*	0,078***	-0,023	1,000			
ACM	0,128***	0,119***	0,107***	0,134***	0,031	1,000		
ROA	-0,314***	0,092***	0,063**	-0,131***	0,072**	-0,088***	1,000	
SIZE	0,088***	0,435***	0,306***	0,247***	-0,078***	0,112***	-0,065**	1,000
Mean VIF		1,27	1,14	1,10	1,02	1,05	1,06	1,43

*: mức ý nghĩa 10%, **: mức ý nghĩa 5%, ***: mức ý nghĩa 1%.

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.

4.3. Kết quả phân tích hồi quy

Kết quả kiểm định bảng 6 xác định FEM phù hợp hơn so với Pooled OLS và REM. Cụ thể, F-test ($F=6,24$; $p\text{-value}=0,0000$) cho thấy FEM phù hợp hơn Pooled OLS, trong khi kiểm định LM ($\chi^2=505,03$; $p\text{-value}=0,0000$) ủng hộ REM so với Pooled OLS. Kiểm định Hausman ($\chi^2=39,88$; $p\text{-value}=0,0000$) tiếp tục khẳng định FEM là mô hình phù hợp hơn REM. Tuy nhiên, kiểm định Modified Wald và Wooldridge đều cho kết quả có ý nghĩa thống kê, cho thấy tồn tại phương sai thay đổi và tự tương quan, do đó nghiên cứu tiếp tục sử dụng FGLS để hiệu chỉnh mô hình.

Bảng 6. Ước lượng bằng mô hình Pooled OLS, FEM, REM và FGLS.

Tên biến	Pooled OLS	FEM	REM	FGLS
BSIZE	0,252	-0,327	-0,094	-0,224
BMEET	0,059	0,098**	0,095**	0,066***
OCN	0,149	1,477***	0,704**	0,169
ACM	2,730***	-0,787	1,389	2,248***
BIG4	2,324***	7,025***	3,757***	1,923***
ROA	-0,541***	-0,185***	-0,329***	-0,334***
SIZE	0,102	3,007	0,182	1,199**
_cons	75,080***	35,886	72,873***	66,032***
F-test	F(290,866)=6,24			

Tên biến	Pooled OLS	FEM	REM	FGLS
	Prob>F=0,000			
BP Lagrange test	chibar2(01)=505,03 Prob>chibar2=0,000			
Hausman test	chi2(7)=39,88 Prob>chi2=0,000			
*: mức ý nghĩa 10%, **: mức ý nghĩa 5%, ***: mức ý nghĩa 1%				

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.

Để kiểm tra tính bền vững và phát hiện nội sinh, nghiên cứu thực hiện kiểm định Durbin-Wu-Hausman đối với biến tài chính ROA. Kết quả cho thấy $p\text{-value} < 0,05$, do đó xác nhận ROA có dấu hiệu nội sinh trong mô hình, hàm ý biến này có thể chịu tác động đồng thời từ các yếu tố liên quan đến thời gian công bố BCTC. Trên cơ sở đó, nghiên cứu sử dụng phương pháp GMM hai bước để xử lý vấn đề nội sinh. Bảng 7 báo cáo kết quả ước lượng bằng phương pháp GMM hai bước, được sử dụng nhằm xử lý khả năng nội sinh giữa các biến trong mô hình. Kết quả kiểm định Arellano-Bond cho thấy, tồn tại tự tương quan bậc nhất ($AR(1)$, $p\text{-value} < 0,01$) nhưng không tồn tại tự tương quan bậc hai ($AR(2)$, $p\text{-value} = 0,493$). Đồng thời, các kiểm định Sargan ($p\text{-value} = 0,642$) và Hansen ($p\text{-value} = 0,593$) đều không bác bỏ giả thuyết về tính hợp lệ của bộ công cụ. Điều này cho thấy, mô hình GMM được chỉ định phù hợp và các ước lượng thu được là đáng tin cậy.

Bảng 7. Kết quả ước lượng mô hình GMM hai bước.

Tên biến	Hệ số	Sai số chuẩn
BSIZE	0,012	0,421
BMEET	0,092**	0,046
OCN	0,038	0,406
ACM	3,174**	1,372
BIG4	1,792	1,320
ROA	-0,042	0,099
SIZE	0,758	1,106
_cons	65,319***	13,472
Số quan sát	1.164	
Số doanh nghiệp	291	
AR1 (Kiểm định tự tương quan bậc nhất)	0,000	
AR2 (Kiểm định tự tương quan bậc hai)	0,493	
Kiểm định Sargan	0,642	
Kiểm định Hansen	0,593	
Ghi chú: *: mức ý nghĩa 10%, **: mức ý nghĩa 5%, ***: mức ý nghĩa 1%		

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.

Theo kết quả của bảng 7, quy mô HĐQT (BSIZE) không cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê đến ARL ($p\text{-value}=0,977$). Kết quả này không ủng hộ giả thuyết H1, nhưng phù hợp với các nghiên cứu trước của A. Mouna và cs (2013) [24], C.M. Yoke và cs (2017) [18], N.T.M. Anh và cs (2021) [13] và M. Waris và cs (2023) [11], khi cho rằng quy mô HĐQT không phải là yếu tố mang tính quyết định đối với thời gian phát hành BCKT. Mặc dù theo lý thuyết đại diện, HĐQT được kỳ vọng đóng vai trò giám sát Ban điều hành nhằm giảm bất cân xứng thông tin, trong thực tế, việc gia tăng quy mô HĐQT không nhất thiết đi kèm với cải thiện hiệu quả giám sát, do có thể phát sinh hạn chế trong phối hợp, ra quyết định và phân định trách nhiệm giữa các thành viên.

Đối với yếu tố tần suất họp HĐQT (BMEET), kết quả bảng 7 cho thấy, biến này có tác động dương và có ý nghĩa thống kê ($\beta=0,092$; $p\text{-value}=0,047$), hàm ý rằng doanh nghiệp có tần suất họp HĐQT cao hơn thường gắn liền với độ trễ phát hành BCKT dài hơn. Kết quả này trái với kỳ vọng ban đầu của nghiên cứu (giả thuyết H2) nhưng nhất quán với phát hiện của H. Sun (2023) [10]. Dưới góc độ lý thuyết đại diện, HĐQT là cơ chế giám sát quan trọng nhằm giảm bất cân xứng thông tin và kiểm soát hành vi của ban điều hành. Khi HĐQT họp thường xuyên, mức độ giám sát đối với quá trình lập và trình bày BCTC có thể trở nên chặt chẽ hơn. Tuy nhiên, sự giám sát gia tăng này thường đi kèm với yêu cầu rà soát kỹ lưỡng hơn đối với BCTC, bao gồm việc trao đổi, giải trình và điều chỉnh số liệu nhiều vòng giữa ban điều hành và kiểm toán viên độc lập. Những yêu cầu bổ sung này có thể kéo dài quá trình kiểm toán và thời gian phát hành báo cáo. Như vậy, việc gia tăng tần suất họp HĐQT có thể phản ánh mức độ giám sát chặt chẽ hơn đối với quá trình lập và kiểm toán BCTC, qua đó tạo ra sự đánh đổi giữa tính kịp thời và mức độ kiểm soát thông tin tài chính.

Mức độ tập trung quyền sở hữu (OCN) không có ý nghĩa thống kê ($p\text{-value}=0,925$), cho thấy số lượng cổ đông lớn không ảnh hưởng đáng kể đến ARL. Kết quả này bác bỏ giả thuyết H3 và phù hợp với các nghiên cứu của Y.M. Hassan (2016) [20] và P. Kawshalya và cs (2019) [22]. Theo lý thuyết đại diện, cổ đông lớn được kỳ vọng có động cơ và khả năng giám sát Ban điều hành hiệu quả hơn. Tuy nhiên, trong thực tiễn, vai trò giám sát của cổ đông lớn thường tập trung vào các quyết định chiến lược và hiệu quả hoạt động tổng thể, hơn là can thiệp trực tiếp vào tiến độ lập và kiểm toán BCTC. Bên cạnh đó, kiểm toán viên độc lập vẫn tuân thủ các chuẩn mực và quy trình kiểm toán thống nhất, không phụ thuộc vào cơ cấu sở hữu của doanh nghiệp, khiến mức độ giám sát gia tăng từ phía cổ đông lớn không làm thay đổi đáng kể phạm vi hay thời gian thực hiện kiểm toán.

Đối với yếu tố sự hiện diện của UBKT (ACM), kết quả cho thấy tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến ARL ($\beta=3,174$; $p\text{-value}=0,021$). Theo lý thuyết đại diện, UBKT là một cơ chế giám sát nội bộ quan trọng nhằm nâng cao chất lượng BCTC. Tuy nhiên, việc thiết lập cơ chế giám sát chuyên trách này thường kéo theo các thủ tục rà soát bổ sung, cùng với yêu cầu trao đổi và phê duyệt nhiều vòng giữa UBKT, Ban điều

hành và kiểm toán viên. Những quy trình này có thể làm kéo dài thời gian hoàn tất kiểm toán, dẫn đến ARL cao hơn. Kết quả này tương đồng với H. Sun (2023) [10] và L.T.H. Nhung (2024) [25], đồng thời ủng hộ giả thuyết H4.

Chất lượng kiểm toán (BIG4), đo lường thông qua việc doanh nghiệp được kiểm toán bởi các công ty BIG4, không có tác động đáng kể đến ARL ($p\text{-value}=0,176$). Xét dưới góc độ lý thuyết đại diện, kiểm toán viên đóng vai trò là cơ chế giám sát bên ngoài nhằm giảm bất cân xứng thông tin. Tuy nhiên, các công ty kiểm toán Big4 thường ưu tiên đảm bảo độ tin cậy và tuân thủ chuẩn mực hơn là rút ngắn thời gian kiểm toán. Đồng thời, trong bối cảnh thị trường kiểm toán tại các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, áp lực tuân thủ thời hạn công bố theo quy định có thể làm thu hẹp sự khác biệt về thời gian phát hành báo cáo giữa Big4 và các công ty kiểm toán khác. Kết quả này phù hợp với phát hiện của A.A. Mutawa và cs (2022) [9].

Đối với các biến kiểm soát, kết quả cho thấy khả năng sinh lời (ROA) không ảnh hưởng đáng kể đến ARL ($p\text{-value}=0,671$). Tương tự, quy mô doanh nghiệp (SIZE) cũng không có ý nghĩa thống kê ($p\text{-value}=0,494$), hàm ý rằng, quy mô doanh nghiệp không phải là yếu tố quyết định thời gian phát hành BCKT khi đã kiểm soát khả năng nội sinh trong mô hình.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu khẳng định ARL là một khía cạnh quan trọng của tính minh bạch và cơ chế bảo vệ nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán. Dựa trên dữ liệu của 291 CTNY phi tài chính tại Việt Nam giai đoạn 2021-2024 và phương pháp ước lượng GMM hai bước nhằm kiểm soát nội sinh, kết quả cho thấy một số cơ chế QTCT có ảnh hưởng đáng kể đến ARL. Cụ thể, tần suất họp HĐQT và sự hiện diện của UBKT có mối quan hệ cùng chiều với ARL, trong khi quy mô HĐQT, mức độ tập trung quyền sở hữu và chất lượng kiểm toán không có tác động đáng kể. Kết quả này cho thấy, việc gia tăng các cơ chế giám sát không nhất thiết giúp rút ngắn thời gian công bố, mà trong một số trường hợp còn làm kéo dài ARL do phát sinh thêm các yêu cầu rà soát, trao đổi và phê duyệt thông tin giữa các bên liên quan. Do đó, mối quan hệ cùng chiều này không phản ánh sự kém hiệu quả của QTCT, mà phản ánh sự đánh đổi giữa mức độ giám sát và tính kịp thời của việc công bố thông tin. Các biến kiểm soát như khả năng sinh lời và quy mô doanh nghiệp cũng không còn ý nghĩa thống kê. Những phát hiện này cho thấy, ARL chủ yếu chịu ảnh hưởng từ các yếu tố quản trị và cơ chế giám sát nội bộ của doanh nghiệp hơn là các đặc điểm tài chính ngắn hạn của doanh nghiệp, qua đó làm cơ sở cho các hàm ý nhằm nâng cao hiệu quả QTCT và cải thiện tính minh bạch thông tin trên thị trường.

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp cần tối ưu hóa cách thức vận hành của HĐQT, đặc biệt liên quan đến tần suất họp. Việc gia tăng số lượng cuộc họp không đồng nghĩa với nâng cao hiệu quả giám sát nếu nội dung họp thiếu trọng tâm. Do đó, doanh nghiệp nên chú trọng nâng cao chất lượng thảo luận, tập trung vào các vấn

đề trọng yếu liên quan đến BCTC, các ước tính kế toán quan trọng và tiến độ kiểm toán, nhằm đảm bảo vai trò giám sát của HĐQT mà không làm kéo dài thời gian công bố thông tin. Đối với UBKT, mặc dù sự hiện diện của cơ chế này góp phần tăng cường giám sát, doanh nghiệp cần xây dựng quy trình phối hợp rõ ràng giữa UBKT, Ban điều hành và kiểm toán viên độc lập, trong đó xác định cụ thể phạm vi trách nhiệm, thời hạn rà soát và cơ chế phản hồi, nhằm hạn chế tác động làm gia tăng ARL.

Thứ hai, doanh nghiệp cần chủ động nâng cao chất lượng hệ thống kế toán và kiểm soát nội bộ, đặc biệt trong giai đoạn lập BCTC cuối kỳ. Việc chuẩn bị đầy đủ, kịp thời hồ sơ và dữ liệu kế toán sẽ giúp giảm thời gian làm việc của kiểm toán viên, qua đó rút ngắn ARL trong khi vẫn đảm bảo độ tin cậy của thông tin tài chính.

Thứ ba, đối với cơ quan quản lý thị trường chứng khoán, nghiên cứu kiến nghị tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và hướng dẫn thực hành về QTCT và công bố thông tin. Việc ban hành các hướng dẫn mang tính chuẩn hóa về quy trình phối hợp giữa doanh nghiệp và kiểm toán viên có thể góp phần giảm sự khác biệt trong thực tiễn, từ đó cải thiện tính kịp thời của BCTC trên phạm vi toàn thị trường.

Nghiên cứu còn một số hạn chế do phạm vi mẫu chỉ tập trung vào các CTNY phi tài chính và các biến quản trị chủ yếu phản ánh đặc điểm cấu trúc của cơ chế quản trị. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi dữ liệu và bổ sung các thước đo phản ánh chất lượng quản trị nhằm làm rõ hơn các yếu tố ảnh hưởng đến ARL.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] R.H. Ashton, J.J. Willingham, R.K. Elliott (1987), “An empirical analysis of audit delay”, *Journal of Accounting Research*, **25(2)**, pp.275-292, DOI: 10.2307/2491018.
- [2] S.N. Abdullah (2006), “Board composition, audit committee and timeliness of corporate financial reporting in Malaysia”, *Corporate Ownership & Control*, **4(2)**, pp.33-45, DOI: 10.22495/cocv4i2p3.
- [3] R. Aktas, M. Kargın (2011), “Timeliness of reporting and the quality of financial information”, *International Research Journal of Finance and Economics*, **63**, pp.71-77.
- [4] H. Chalu (2021), “Board characteristics, auditing characteristics and audit report lag in African Central Banks”, *Journal of Accounting in Emerging Economies*, **11(4)**, pp.578-609, DOI: 10.1108/jaee-09-2019-0173.
- [5] R.K. Atiase, L.S. Bamber, S. Tse (1989), “Timeliness of financial reporting, the firm size effect, and stock price reactions to annual earnings announcements”, *Contemporary Accounting Research*, **5(2)**, pp.526-552, DOI: 10.1111/j.1911-3846.1989.tb00722.x.

[6] P. Brown, G.W. Dobbie, A.B. Jackson (2011), “Measures of the timeliness of earnings”, *Australian Accounting Review*, **21(3)**, pp.222-234, DOI: 10.1111/j.1835-2561.2011.00139.x.

[7] Ministry of Finance (2020), *Circular No. 96/2020/TT-BTC Dated November 16, 2020, Stipulating Guidance on Information Disclosure in The Securities Market* (in Vietnamese).

[8] N.O. Gold, F.M. Taib (2023), “Corporate governance and extent of corporate sustainability practice: The role of investor activism”, *Social Responsibility Journal*, **19(1)**, pp.184-210, DOI: 10.1108/srj-06-2021-0228.

[9] A.A. Mutawa, M. Suwaidan (2022), “Corporate governance and audit report timeliness: Evidence from Kuwait”, *International Journal of Innovation, Creativity and Change*, **16(1)**, DOI: 10.53333/ijicc2013/16159.

[10] H. Sun (2023), “Corporate governance and reporting quality of accounts in China-listed firms: A moderating role of ownership pattern”, *PLOS ONE*, **18(11)**, DOI: 10.1371/journal.pone.0295253.

[11] M. Waris, B.H. Din (2023), “Impact of corporate governance and ownership concentrations on timeliness of financial reporting in Pakistan”, *Cogent Business & Management*, **10(1)**, DOI: 10.1080/23311975.2023.2164995.

[12] T.T. Hung, T.K.T. Phuong, L.V.T. Ngan (2019), “Factors affecting the timeliness of financial statements: Empirical research in Vietnam”, *Proceedings of The 7th International Conference “Innovation Management, Entrepreneurship and Sustainability”*, p.968.

[13] N.T.M. Anh, L.D. Son, T.H. Canh (2021), “The effects of board characteristics on financial reporting timeliness: Empirical evidence from Vietnam”, *Journal of Asian Finance, Economics and Business (JAFEB)*, **8(11)**, pp.235-242.

[14] H.T.P. Lien, P.X. Dong, E.I. Thalassinou, et al. (2022), “The impact of corporate governance mechanism and company characteristics on the timeliness of financial statements: Evidence from listed companies in Vietnam”, *Academic Journal of Interdisciplinary Studies*, **11(2)**, pp.248-263, DOI: 10.36941/ajis-2022-0049.

[15] W.H. Meckling, M.C. Jensen (1976), “Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure”, *Journal of Financial Economics*, **3(4)**, pp.305-360, DOI: 10.1016/0304-405x(76)90026-x.

[16] O. Juhmani (2017), “Corporate governance and the level of Bahraini corporate compliance with IFRS disclosure”, *Journal of Applied Accounting Research*, **18(1)**, pp.22-41, DOI: 10.1108/jaar-05-2015-0045.

[17] R.S. Gwala, P. Mashau (2023), “Tracing the evolution of agency theory in corporate governance”, *Governance as a Catalyst for Public Sector Sustainability*, pp.260-285, DOI: 10.4018/978-1-6684-6966-8.ch013.

[18] C.M. Yoke, J.N. Jiaying, L.J. Ann, et al. (2017), *The Effect of Corporate Governance on The Timeliness of Financial Reporting: Empirical Evidences from Malaysian Public Listed Companies*, Bachelor's project, Universiti Tunku Abdul Rahman, pp.1-77, <http://eprints.utar.edu.my/2462/1/BAC-2016-1305979.pdf>, accessed 14 December 2025.

[19] K.A.A. Daoud, K.N.I. Ku Ismail, N.A. Lode (2015), "The impact of internal corporate governance on the timeliness of financial reports of Jordanian firms: Evidence using audit and management report lags", *Mediterranean Journal of Social Sciences*, **6(1)**, pp.205-231, DOI: 10.5901/mjss.2015.v6n1p430.

[20] Y.M. Hassan (2016), "Determinants of audit report lag: Evidence from Palestine", *Journal of Accounting in Emerging Economies*, **6(1)**, pp.13-32, DOI: 10.1108/jaee-05-2013-0024.

[21] M.I. Ahmed, A. Che-Ahmad (2016), "Effects of corporate governance characteristics on audit report lags", *International Journal of Economics and Financial Issues*, **6(7)**, pp.159-164.

[22] P. Kawshalya, N. Srinath (2019), "The impact of company characteristics and IFRS adoption on audit report delay: Evidence from a developing country", *Proceedings of the 3rd International Conference on Business and Information Management*, pp.87-91, DOI: 10.1145/3361785.3361813.

[23] H.M.S. Ahmed, S. El-Halaby, K. Albitar (2023), "Board governance and audit report lag in the light of big data adoption: The case of Egypt", *International Journal of Accounting & Information Management*, **31(1)**, pp.148-169, DOI: 10.1108/ijaim-04-2022-0088.

[24] A. Mouna, J. Anis (2013), "Financial reporting delay and investors behavior: Evidence from Tunisia", *International Journal of Management and Business Research*, **3(1)**, pp.57-67.

[25] L.T.H. Nhung (2024), "The impact of corporate governance on audit reporting delays", *Industry and Trade Magazine*, <https://tapchicongthuong.vn/anh-huong-cua-quan-tri-cong-ty-den-do-tre-bao-cao-kiem-toan-123814.htm>, accessed 14 January 2026 (in Vietnamese).

[26] A. Ali, T.Y. Chen, S. Radhakrishnan (2007), "Corporate disclosures by family firms", *Journal of Accounting and Economics*, **44(1-2)**, pp.238-286, DOI: 10.1016/j.jacceco.2007.01.006.

[27] H. Deloitte (1981), *Audit Committees 1981: Developments and Directions*, pp.1-29, https://egrove.olemiss.edu/dl_dhs/35/, accessed 14 December 2025.

[28] D.T. Phuong (2018), *The Impact of Corporate Governance on the Timeliness of Financial Reporting of Companies Listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange*, Master's Thesis, Ho Chi Minh City University of Economics, 70pp (in Vietnamese).